

Số: /QĐ-SYT

Hà Nam, ngày tháng 01 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022 của Văn phòng Sở Y tế**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-SYT ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Sở Y tế tỉnh Hà Nam về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở Y tế.

Xét đề nghị của Phó trưởng phòng Tổ chức hành chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của Văn phòng Sở Y tế (theo biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các phòng, các cá nhân liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Các phòng chức năng SYT;
- Công thông tin điện tử của Sở;
- Lưu: VT, TCHC.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Trần Viết Huệ**

Biểu số 2: Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: **Văn phòng Sở Y tế**

Chương : **423**

**DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
(Kèm theo Quyết định số:        /QĐ-SYT ngày        /01/2022)

ĐVT: Đồng

| STT        | Nội dung                                           | Dự toán được giao    |
|------------|----------------------------------------------------|----------------------|
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                      |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          | <b>400.000.000</b>   |
| 1          | Lệ phí                                             |                      |
| 2          | Phí                                                | 400.000.000          |
|            | <i>Phí cấp phép hoạt động hành nghề y, dược</i>    | <i>400.000.000</i>   |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            | <b>305.000.000</b>   |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp .....</b>                         |                      |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                      |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      | <b>305.000.000</b>   |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | 305.000.000          |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                      |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                     | <b>95.000.000</b>    |
| 1          | Lệ phí                                             |                      |
| 2          | Phí                                                | 95.000.000           |
|            | <i>Phí cấp phép hoạt động hành nghề y, dược</i>    | <i>95.000.000</i>    |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán ứng trước ngân sách nhà nước</b>        | <b>7.251.000.000</b> |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>7.251.000.000</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      | <b>5.801.000.000</b> |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | 4.046.000.000        |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | 1.755.000.000        |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học công nghệ</b>            |                      |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                      |
|            | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>  |                      |
|            | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>        |                      |
|            | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>     |                      |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                      |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |

| <b>STT</b> | <b>Nội dung</b>                                         | <b>Dự toán được giao</b> |
|------------|---------------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>        |                          |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                          |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                          |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           | <b>1.450.000.000</b>     |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                          |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 1.450.000.000            |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                          |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                          |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                          |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                          |
| 6.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                          |
| 6.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                          |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                          |
| 7.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                          |
| 7.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                          |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                          |
| 8.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                          |
| 8.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                          |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                          |
| 9.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                          |
| 9.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                          |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                          |
| 10.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                          |
| 10.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                          |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |                          |
|            |                                                         |                          |
|            |                                                         |                          |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vốn vay nợ nước ngoài</b>                      |                          |
|            |                                                         |                          |
|            |                                                         |                          |